

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO TÍNH TỰ CHỦ TRONG HỌC TẬP CHO SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ ANH TẠI TRƯỜNG ĐH KD&CN HÀ NỘI

Lương Bá Hùng *

Tóm tắt: Trong quá trình học tập của sinh viên, tự học là một kỹ năng quan trọng giúp họ nắm bắt kiến thức tốt hơn, từ đó giúp cho việc học trở nên có hiệu quả hơn. Đối với môn ngoại ngữ, tự học đóng vai trò vô cùng quan trọng. Bài viết này thông qua khảo sát tìm hiểu thực trạng học tiếng Anh của sinh viên K24 ngành Ngôn ngữ Anh ở Trường ĐH Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội (HUBT) ở các phương diện: hình thức, thời gian, địa điểm, và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng tới việc tự học tiếng Anh cũng như vai trò của giáo viên trong việc hỗ trợ sinh viên tự học ngoại ngữ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường tính tự chủ trong việc học tiếng Anh tại khoa Ngôn ngữ Anh nói riêng và tại Trường ĐHKD&CN Hà Nội nói chung.

Từ khóa: Ngoại ngữ, kỹ năng, tiếng Anh, tín chỉ, tự học, CNTT.

Abstract: In students' learning process, learning autonomy is an important skill to help them grasp the knowledge better, thereby making learning more effective. For foreign languages, self-study plays a significant role. This study through a survey to find out the current status of English learning of K24 English-majored students at Hanoi University of Business and Technology (HUBT) in terms of form, time, location, and identifying the causes affecting self-study of English as well as the role of teachers in supporting students to learn foreign languages on their own, thereby proposing solutions (especially using IT) to enhance autonomy in learning English at the Faculty of English Language Studies in particular and the University of Business and Technology in general.

Keywords: Foreign languages, skills, English, credits, self-study, IT.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động tự học (TH) của sinh viên (SV) là hoạt động nhận thức cá nhân, nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng (KN) nghề nghiệp do chính bản thân người học tiến hành ở trên lớp, ngoài giờ lên lớp hoặc tiếp cận với cách học phổ biến kiến thức từ xa trên phương tiện thông tin hiện đại.

Trong chiến lược phát triển giáo dục (GD), hệ thống các trường đại học, cao đẳng đang thực hiện chương trình đào tạo (ĐT) theo học chế tín chỉ (HCTC) thì TH có ý nghĩa rất lớn đối với SV. Vì phương thức ĐT theo HCTC có tính chất linh động hơn nhiều so với học niên chế. Sự linh động này thể hiện ở chỗ SV tự quyết định tiến độ học tập, tốc độ tích

* Khoa Ngôn ngữ Anh,
Trường ĐH KD&CN Hà Nội

lũy tín chỉ, được quyền lựa chọn đăng kí các học phần... Phương thức ĐT theo HCTC vẫn giữ nguyên lượng kiến thức chuyên ngành mà SV phải tích lũy, song thời lượng các tiết học lại giảm xuống. Điều này đồng nghĩa với việc thời gian đứng lớp của giảng viên (GV) sẽ ít hơn. GV đóng vai trò là người định hướng và chỉ có thể trao đổi với SV những nội dung cơ bản của môn học. Những vấn đề còn lại sẽ được giao lại cho SV hoàn thành tại nhà bằng các bài tập, bài thuyết trình, thảo luận nhóm hoặc làm tiểu luận. Do đó, muốn hiểu sâu, hiểu rộng hay nắm chắc khối lượng kiến thức cần thiết, SV phải tăng cường thời gian TH của mình.

Nhưng, thực tế cho thấy, đa số sinh viên vẫn không biết cách tự học, vẫn còn mang nặng cách học thụ động: sinh viên không đặt câu hỏi. Khi giảng viên đặt câu hỏi thì rất ít sinh viên giơ tay xin phát biểu, sinh viên chỉ cố gắng chép những lời giáo viên nói vào vở.

Một sinh viên có ý thức tự học tốt phải là người biết cách sắp xếp thời gian học tập kể cả ở trên lớp lẫn thời gian ở nhà. Một người có ý thức tự học tốt chính là người tập trung nghe giảng, hăng hái phát biểu xây dựng bài, nêu câu hỏi đối với giáo viên khi lên lớp.

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều sinh viên tại Khoa Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội tuy đã ý thức được về tầm quan trọng của việc tự học, nhưng đại đa số chưa biến động cơ thành hoạt động tích cực và chưa có cách tự học hiệu quả. Trên diễn đàn của sinh viên trường, nhiều sinh

viên cho biết chưa tìm ra phương pháp tự học hợp lí, kết quả là việc tự học ngoại ngữ của sinh viên chưa thực sự có kết quả cao. Từ thực tế trên, bài viết này tập trung vào làm rõ thực trạng tự học tiếng Anh của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở các phương diện: hình thức, thời gian, địa điểm, và xác định những yếu tố khách quan, chủ quan ảnh hưởng tới việc tự học tiếng Anh. Qua đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường tính tự chủ trong việc học tiếng Anh tại khoa Ngôn ngữ Anh nói riêng và tại HUBT nói chung.

2. Nội dung

2.1 Khái niệm tự chủ trong học tập

Khái niệm tự chủ trong học tập ‘learner autonomy’ có nguồn gốc từ hệ tư tưởng phương Tây, phát triển từ khái niệm tự chủ ‘autonomy’ (Little, 1999), và được hiểu từ nhiều góc độ khác nhau. Khái niệm này ban đầu được Holec (1979) định nghĩa là năng lực tự chịu trách nhiệm về việc học của mình. Các tác giả về sau bổ sung thêm và diễn giải khái niệm này theo nhiều cách khác nhau. Little (1991) xem nó là kĩ năng tự lập: Tự chủ là “năng lực tự lập, năng lực tư duy phê phán, ra quyết định và hành động độc lập” (Little, 1991, p.4). Dickinson (1993) xem tự chủ trong học tập là hoàn cảnh trong đó người học hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả những quyết định liên quan đến việc học của bản thân và thực thi những quyết định đó (Dickinson, 1993). Ở một góc độ khác, Dam (1995) xem tự chủ là sự sẵn sàng chịu trách nhiệm về việc học của mình để phục vụ cho nhu cầu và

mục đích của mình. Các tác giả Benson và Voller (1997) tổng kết lại bốn nghĩa khác nhau của khái niệm này, cụ thể tự chủ trong học tập là những hoàn cảnh trong đó người học hoàn toàn tự học một mình; là những kỹ năng có thể học và ứng dụng để học tự định hướng; là sự thực thi trách nhiệm của người học đối với việc học của mình; hay quyền của người học được quyết định về việc học của mình. Theo đó, các tác giả này phân biệt bốn quan điểm khác nhau về tự chủ trong học tập, bao gồm:

- Quan điểm thuần túy kỹ thuật xem tự chủ là hoạt động học ngoại ngữ bên ngoài bối cảnh trường lớp và không có sự can thiệp của giáo viên.
- Quan điểm tâm lý học xem tự chủ là năng lực cho phép người học chịu trách nhiệm về việc học của mình.
- Quan điểm chính trị xem tự chủ là điều kiện cho phép người học kiểm soát quá trình và nội dung học tập cũng như bối cảnh trường lớp mà trong đó việc học diễn ra.
- Quan điểm xã hội xem tự chủ là năng lực tương tác và hợp tác với người khác trong việc học.

Từ những định nghĩa và phân loại trên, có thể thấy rằng tự chủ trong học tập được hiểu theo nhiều cách khác nhau, với những ngôn từ diễn đạt khác nhau, nhưng tựu trung khái niệm này bao gồm 3 yếu tố cơ bản:

Thứ nhất, tự chủ có thuộc tính **năng lực**, bao gồm các kỹ năng có thể học tập được hoặc bẩm sinh (Holec, 1979; Little, 1990). Các kỹ năng này bao gồm kỹ năng tự học một mình, kỹ năng tự

duy phê phán, ra quyết định, và các kỹ năng làm việc hợp tác (Benson và Voller, 1997). Năng lực này theo tác giả Dam (1995) là sự sẵn sàng tự chịu trách nhiệm của người học.

Thứ hai, tự chủ là **hoàn cảnh** hay tình trạng mà trong đó người học hoàn toàn tự kiểm soát, tự chịu trách nhiệm và thực hiện các hoạt động học tập và có thể các hoạt động này hoàn toàn không phụ thuộc vào giáo viên, hay chương trình học (Dickinson, 1993). Thông qua những điều kiện hoàn cảnh mà người học có thể hoặc không thể phát triển được khả năng tự chủ.

Thứ ba là yếu tố **quyền** làm chủ việc học, tức là người học được quyền tham gia quyết định các khía cạnh liên quan đến việc học của bản thân, như: mục tiêu, phương pháp dạy và học, tài liệu, cách đánh giá.

2.2. *Thực trạng tự học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh*

Đề tài khảo sát 450 SV K24 ngành Ngôn ngữ Anh, HUBT, trong học kỳ I của năm học 2019-2020 nhằm mục đích: tìm hiểu thực trạng tự học của SV K24 và đề xuất giải pháp nhằm tích cực hỗ trợ đối tượng SV này trong hoạt động tự học.

Để đạt được các mục tiêu nói trên, những người thực hiện đề tài sẽ tìm lời giải đáp cho 4 câu hỏi nghiên cứu sau:

1. *SV K24 ngành Ngôn ngữ Anh nhận thức như thế nào về tầm quan trọng của việc tự học?*

2. *SV K24 ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng những hình thức tự học nào, thường dành bao nhiêu thời gian cho việc tự học, và có duy trì được thời gian tự học đã nêu không?*

3. SV K24 ngành Ngôn ngữ Anh gặp những khó khăn nào, khách quan cũng như chủ quan, trong việc tự học?

4. SV K24 ngành Ngôn ngữ Anh phải làm gì để vượt qua những khó khăn này nhằm tiến hành hoạt động tự học có hiệu quả?

2.2.1 Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động tự học

Kết quả khảo sát cho thấy SV có nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động tự học, thể hiện ở bảng dưới đây:

Nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc tự học	Số lượt SV	Tỷ lệ phần trăm
Việc tự học giúp đạt kết quả học tập tốt	340	75,5%
Hiểu bài sâu sắc	213	47,3%
Rèn luyện khả năng làm việc độc lập	200	44,4%
Phát hiện ra những vấn đề chưa hiểu rõ để hỏi GV	148	32,8%
Chủ động và linh hoạt hơn trong việc học	133	29,5%
Ham học	125	27,7%
Mạnh dạn và tự tin khi phát biểu trước lớp và đám đông	56	12,4%

Kết quả khảo sát cho thấy, SV có nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc tự học. Việc tự học giúp đạt kết quả học tập tốt (340 lượt SV), hiểu bài sâu sắc (213 lượt SV), rèn luyện khả năng làm việc độc lập (200 lượt SV), phát hiện ra những vấn đề chưa hiểu rõ để hỏi GV (148 lượt SV), chủ động và linh hoạt hơn trong việc học (133 lượt SV), ham học (125 lượt SV), mạnh dạn và tự tin khi phát biểu trước lớp và đám đông (56 lượt SV).

Các số liệu trên được tái khẳng định qua kết quả phỏng vấn SV:

- Tôi thấy tự tin hơn khi lên bảng trả bài hoặc khi GV đặt câu hỏi. Tự học còn giúp tôi ghi chép những phần không hiểu để hỏi lại GV. (SV lớp TA24.01)

- Khi tự học tôi nghiên cứu sâu hơn, giúp tôi nhớ dai và nắm kiến thức vững hơn. (SV lớp TA24.02)

- Khi tự học tôi học khá hơn, tìm được nhiều tài liệu theo ý của tôi chứ không phải

chỉ theo ý của thầy. (SV lớp TA24.03)

- Có những vấn đề thật sự khó. Khi học theo nhóm hoặc tự học một mình tôi sẽ từ từ tìm ra được hướng giải quyết. (SV lớp TA24.04)

- Khi tự học tôi có thể học bất kỳ những gì tôi muốn; như thế tôi có thêm nhiều kiến thức để ứng dụng vào thực tế. (SV lớp TA24.05)

Dù có ý thức về lợi ích của việc tự học, SV không hài lòng về phương pháp và hiệu quả tự học:

- Hài lòng: 80 lượt SV (18%);
- Bình thường: 112 lượt SV (25%);
- Không hài lòng: 90 lượt SV (20%);
- Cần thay đổi phương pháp và/hoặc thói quen tự học: 145 lượt SV (32%);
- Không cần thay đổi phương pháp và/hoặc thói quen tự học: 23 lượt SV (18%).

2.2.2. Thời gian tự học Tiếng Anh trong một ngày và việc duy trì thời gian tự học của sinh viên

2.2.2.1. Thời gian tự học Tiếng Anh trong một ngày

Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng dưới đây:

Số giờ tự học/ngày	Số lượt SV	Tỷ lệ phần trăm
Dưới 3 giờ	220	48,8%
Từ 3 đến dưới 5 giờ	132	29,3%
Từ 5 đến dưới 7 giờ	55	12,2%
Từ 7 đến dưới 10 giờ	37	8,3%
Từ 10 giờ trở lên	6	1,4%
Tổng cộng	450	100%

Hầu hết SV không dành nhiều thời gian cho việc tự học: gần một nửa (220 SV, 48,8%) tự học dưới 3 giờ/ngày; nửa còn lại chia thành hai nhóm với 132 SV (29,3%) tự học từ 3 đến dưới 5 giờ/ngày và 55 SV (12,2%) tự học từ 5 đến dưới 7

giờ/ngày. Tỷ lệ SV học từ 7 đến dưới 10 giờ và từ 10 giờ trở lên chiếm tỷ lệ rất ít lần lượt là 8,3% và 1,4%.

2.2.2.2. Việc duy trì thời gian tự học của sinh viên

Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng sau:

Việc duy trì số giờ tự học/ngày	Số lượt SV	Tỷ lệ phần trăm
Ngày nào cũng học	198	44%
Những ngày không phải lên lớp	121	26,9%
Lúc nào thích thì học	107	23,8%
Gần thi mới học	24	5,3%
Tổng cộng	450	100%

Về việc duy trì thời gian tự học, có 198 SV (44%) cho biết ngày nào họ cũng dành thời gian cho việc tự học, 121 SV (26,9%) tự học vào những ngày không phải lên lớp, 107 SV tự học theo ngẫu hứng và 24 SV (5,3%) gần thi mới học. Nghĩa là có 56% SV không duy trì được thời gian tự học/ngày nêu trên.

2.2.3. Hình thức tự học của sinh viên

Đề tài nghiên cứu này chỉ khảo sát quá trình tự học của SV ngoài giờ lên lớp. Kết quả khảo sát cho thấy chủ yếu có 4 hình thức tự học ngoài giờ lên lớp được SV lựa chọn: **học một mình ở nhà** (340 lượt SV), **học theo nhóm** (223 lượt SV), **học một**

mình ở thư viện (196 lượt SV), **tham gia các câu lạc bộ học tập** (64 lượt SV).

Cần lưu ý là học một mình ở nhà và học theo nhóm được coi là hai ưu tiên hàng đầu của SV; thực trạng học một mình ở thư viện không phải là lựa chọn mà SV ưu chuộng và việc số lượng SV tự học bằng cách tham gia các câu lạc bộ học tập thấp cho thấy việc tổ chức các dịch vụ và/hoặc các hoạt động hỗ trợ học tập tại trường cho SV vẫn cần được xem xét và có cải tiến nhất định.

2.2.4. Nội dung tự học của sinh viên

Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng sau:

Nội dung tự học	Số lượt SV	Tỷ lệ phần trăm
ôn lại bài cũ	396	88%
Chuẩn bị bài mới	320	71,1%
Thực hiện yêu cầu của GV	430	95,6%
Đọc sách/tài liệu có liên quan đến môn học/buổi học sắp tới	270	60%
Ghi chú những thắc mắc (bài cũ/bài mới) để hỏi GV	235	52,2%
Học những gì có hoặc không liên quan đến môn học	285	63,3%

Đa số SV dùng thời gian tự học để thực hiện yêu cầu của GV (95,6%), ôn lại bài cũ (88%) hoặc chuẩn bị bài mới (71.1%). Tự tìm hiểu thêm kiến thức bên ngoài như đọc sách hoặc học những gì có

hoặc không liên quan đến môn học có số lượt lựa chọn ít hơn.

2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học

Kết quả khảo sát thể hiện ở bảng sau:

Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học	Số lượt SV	Tỷ lệ phần trăm
SV chưa có phương pháp học tập thích hợp	335	74,4%
SV lười biếng	210	46,6%
SV thiếu động lực và quyết tâm học tập	96	21,3%
SV không đủ tài liệu	110	24,4%
SV học nhiều tín chỉ	132	29,3%
GV chưa chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn cách tự học	68	15,1%
SV bận việc	14	3,1%

Từ thực trạng học Tiếng Anh chưa hiệu quả, sinh viên cho rằng có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến việc tự học này. Nguyên nhân chính nằm ở bản thân sinh viên, có 74,4% tỉ lệ sinh viên cho rằng chưa tìm ra được phương pháp, kĩ năng tự học Tiếng Anh hiệu quả. Bên cạnh đó, sự lười biếng, chưa biết thu xếp cuộc sống khi phải sống trong một môi trường mới, xa nhà, không có người thân bên cạnh hỗ trợ, góp ý, thúc giục cũng khiến cho “bệnh lười” của sinh viên được dịp phát huy, 46,6% tỉ lệ sinh viên tự nhận là “lười biếng” không chịu tự học.

Mặc dù rất nhiều sinh viên xác nhận được tầm quan trọng của Tiếng Anh trong thời đại ngày nay, cùng với mục tiêu sử dụng Tiếng Anh cho công việc cũng như giao tiếp, nhưng vẫn có 21,3% số lượng sinh viên cho rằng không tìm ra được động lực để học. GV chưa chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn cách tự học chiếm 15,1%

Có 24,4% tỉ lệ sinh viên cho rằng không đủ tài liệu để tự học. Việc chưa hiểu về học chế tín chỉ và đăng kí quá nhiều tín chỉ/ kì cũng khiến sinh viên lúng túng khi phải xoay sở với khối lượng

bài vở lớn (29,3%). Do điều kiện kinh tế khó khăn, sinh viên phải đi làm thêm, đôi khi không dự lớp và không có thời gian tự học, vì thế chất lượng học tập kém và không theo nổi việc học (3,1%).

2.3. Một số biện pháp để tăng tính tự chủ trọng dạy và học tiếng Anh

2.3.1. Đối với sinh viên

Để phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc tự học nhằm nâng cao hiệu quả học tập và cuối cùng là đạt kết quả học tập tốt, SV cần xác định mục tiêu quan trọng là rèn luyện phương pháp tự học và kiên trì thực hiện một số việc sau đây:

- Tăng thời gian tự học: Theo quy định, sinh viên lên lớp một tín chỉ thì thời gian chuẩn bị bài ở nhà 2 tín chỉ. Với một học phần tiếng Anh là 3 tín chỉ (45 tiết lên lớp), sinh viên phải dành thời gian tự chuẩn bị bài ở nhà là 90 tiết. Một tuần lên lớp 3 tiết thì phải tự học 6 tiết ở nhà, tương đương với 4 tiếng 30 phút tự học.

- Lập kế hoạch: Mỗi SV căn cứ vào năng lực, nhu cầu và hoàn cảnh thực tế của mình để lập một kế hoạch riêng. Kế hoạch đó có thể thay đổi khi cần, nhưng điều quan trọng nhất là phải nghiêm túc, quyết tâm và tuân thủ thực hiện kế hoạch đã đề ra. Khi lập kế hoạch, SV cần có KN quản lý thời gian, đó là sắp xếp, phân bổ quỹ thời gian của mình một cách cụ thể, hiệu quả, khoa học cho hoạt động học tập, ngoại khóa, giải trí, làm thêm, về quê... nhằm đảm bảo thời gian cho TH hiệu quả, đáp ứng được mục tiêu đề ra. SV cần lập kế hoạch dài hạn và ngắn hạn.

Kế hoạch dài hạn: SV cần hệ thống hóa lượng công việc phải thực hiện cho

cả khóa học. Đó là nắm tổng thể chương trình ĐT, nắm rõ số lượng, nội dung các học phần tương ứng với số tín chỉ được phân bố ở các học kì trong chương trình ĐT làm cơ sở dự trù thời gian hợp lí cho các hoạt động. Chú ý đến các mốc thời gian sự kiện quan trọng để hoạch định thời gian, như thi học kì, học các học phần ở học kì hè, kiến tập, thực tập, khóa luận hoặc thi tốt nghiệp...

Kế hoạch ngắn hạn: SV cần tiến hành theo các bước như: Liệt kê kế hoạch công việc cần thực hiện trong ngày/tuần và quyết tâm thực hiện; Dựa vào kế hoạch đã lên để triển khai nhiệm vụ; Linh hoạt điều chỉnh các hoạt động phát sinh hàng ngày, luôn có quỹ thời gian dự phòng để thực hiện tốt các đầu việc.

- Do “GV chưa chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn cách tự học” trong khi bản thân “chưa tìm được phương pháp học tập thích hợp” nên cần kiên trì thực hiện một số việc sau đây: xây dựng kỹ năng đọc; lựa chọn sách/tài liệu tham khảo: chọn một khối lượng vừa đủ, cố gắng nắm được hệ thống/cách bố trí của tài liệu, tóm lược những ý quan trọng, ghi chú những điều chưa hiểu để trao đổi lại với thầy cô và/hoặc thảo luận với bạn học cùng nhóm; chọn khoảng 3-5 người để cùng học, cử trưởng nhóm để duy trì kế hoạch học tập và dẫn dắt các thành viên của nhóm đi đúng trọng tâm của vấn đề cần nghiên cứu; vị trí này hoàn toàn có thể thay đổi tùy theo khả năng của mỗi thành viên đối với từng môn học.

- Do “thiếu động lực và quyết tâm học tập” nên phải xây dựng ý thức và quyết tâm tự bồi đắp kiến thức liên ngành đủ rộng và kiến thức chuyên ngành đủ sâu;

nỗ lực vượt qua tình trạng “đói thông tin” (do không thể trực tiếp và chủ động tiếp cận các nguồn thông tin, tư liệu cập nhật) lẫn tình trạng “nhiều thông tin” (do chưa biết cách chọn lọc và khai thác đúng và đủ các nguồn thông tin, tư liệu có thể tiếp cận được).

- Do “thiếu kiến thức căn bản về môn học” và “chưa thể tiếp cận đầy đủ các nguồn tài liệu tham khảo” nên càng cần phải đi học đủ và đúng giờ; tập trung nghe giảng để nắm được bài ngay trên lớp, nhất là phần kiến thức trọng tâm; ghi chép thật cẩn thận những điều quan trọng mà nhiều khả năng là khó có thể tìm thấy trong tài liệu, giáo trình.

Cần khẳng định rằng, sinh viên không phải chỉ là đối tượng và sản phẩm đầu ra của quá trình đào tạo, mà còn là chủ thể tích cực tạo nên chất lượng của chính quá trình này. Quá trình học tập của sinh viên về bản chất là quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu. Trong quá trình học bao giờ cũng có tự học; nghĩa là sinh viên phải tự lao động trí óc để chiếm lĩnh hệ thống tri thức. Muốn vậy, sinh viên không nên chỉ hài lòng với năng lực nhận thức thông thường; trái lại, trên cơ sở tư duy độc lập và sáng tạo, sinh viên phát triển ở mức độ cao kỹ năng khai thác và xử lý thông tin trong mối quan hệ tương tác với vai trò tổ chức, điều khiển của giáo viên và các hỗ trợ tích cực khác dành cho hoạt động dạy và học của Khoa Ngôn ngữ Anh và nhà trường.

2.3.2. Đối với giảng viên

- Để rèn kỹ năng tự học cho sinh viên, giảng viên cần đổi mới phương pháp dạy học.

Việc đổi mới phương pháp dạy học

có ứng dụng CNTT theo hướng tích cực trong dạy học theo HCTC là GV gợi mở, nêu vấn đề, giảm thời gian diễn giảng, tăng cường trao đổi, thảo luận, đối thoại với SV, giúp họ tự đi tìm chân lý sẽ phát huy tính tích cực TH của mình.

Để làm theo phương pháp này, đòi hỏi GV phải nghiên cứu kỹ tài liệu, nắm vững hệ thống, tìm điểm mấu chốt để phân tích, trình bày, hướng dẫn SV đọc tài liệu, tập phân tích, đánh giá, nêu ý kiến riêng về vấn đề mà tài liệu đề cập. Như thế, SV tự mình nhận thức, suy nghĩ, tập phê phán, phản biện có căn cứ khoa học chứ không thừa nhận một cách giản đơn.

- Xác định và giao nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên: Chọn trong chương trình môn học những nội dung, vấn đề (ngoài những nội dung, vấn đề đã được thảo luận tại lớp, hoạt động theo nhóm) và chỉ rõ mục đích, yêu cầu, cách thức thực hiện để giao cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu. Liệt kê đủ chi tiết các công việc sinh viên phải làm vào cuối giờ lên lớp.

- Biên soạn các tiêu chí đánh giá, xác định thời gian nộp báo cáo kết quả tự học, tự nghiên cứu của sinh viên và thông báo cho sinh viên ngay khi giao nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu.

- Cung cấp tài liệu và giới thiệu địa chỉ tìm tài liệu tiếng Anh tối thiểu mà sinh viên cần đọc. Hướng dẫn cách thức tìm kiếm, xử lý thông tin khi tự học, tự nghiên cứu; tạo không khí, môi trường lớp học thân thiện, cởi mở, tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp xúc với giảng viên một cách dễ dàng và nhận các tư vấn cần thiết.

- Giảng viên thường xuyên kiểm tra, đánh giá sinh viên trong suốt quá trình của môn học thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng như bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm phù hợp với đặc thù môn tiếng Anh. Qua đó hình thành cho sinh viên cách làm việc nghiêm túc, tính tích cực và ý chí phấn đấu vươn lên để đạt kết quả cao trong học tập.

- Giảng viên cần chủ trì và phối hợp với Đoàn, Hội, các đơn vị có liên quan thường xuyên tăng cường hoạt động nhóm trong sinh viên, tăng cường các hoạt động ngoại khóa: câu lạc bộ tiếng Anh, các cuộc thi ngoại ngữ; bố trí thời gian để bồi dưỡng phương pháp tổ chức học tiếng Anh cho sinh viên; phát hiện, bồi dưỡng và giới thiệu những sinh viên có năng lực vào quá trình tổ chức tự học cho các sinh viên khác.

3. Kết luận

Mục tiêu của đào tạo theo học chế tín chỉ là tạo ra những con người năng động, sáng tạo, chủ động, tích cực. Đó cũng là mục tiêu của giáo dục Việt Nam. Muốn học được theo học chế tín chỉ thì tự học là yếu tố hàng đầu để quyết định hiệu quả học tập của chính bản thân người học. Trong chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ, muốn có kết quả tốt, sinh viên cần có kỹ năng tự học phù hợp; đồng thời, giảng viên cần phải đổi mới phương pháp dạy cho phù hợp kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin. Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy hoạt động tự học của sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế, do

nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì thế, bài viết này đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm góp phần tăng cường khả năng tự học cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay và đặc biệt đề xuất sử dụng MyEnglishLab để tăng cường tính tự chủ trong dạy và học tiếng Anh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Đề tài mở ra một hướng nghiên cứu chuyên sâu nhằm khảo sát các đối tượng còn lại để có được một cái nhìn tổng thể và toàn diện hơn về việc tự học của sinh viên Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

Khi khoa học và công nghệ phát triển mạnh và trước tác động lớn của sự bùng nổ thông tin thì những kiến thức tiếp thu trong quá trình học đại học chỉ là kiến thức nền, để trên cơ sở đó, người học vươn ra tiếp thu kiến thức ngoài xã hội. Con đường tự học lúc này trở thành phương cách chủ yếu để nâng cao trình độ trong các bước tiếp theo của cuộc đời. Điều đáng quan tâm ở đây là, ngay từ khi còn ngồi ở giảng đường đại học, sinh viên cần xây dựng thành công kế hoạch học tập, trong đó có kế hoạch tự học, kết hợp với phương pháp học tập khoa học và sáng tạo để tùy theo khả năng mà hoàn thành tốt nhất chương trình đào tạo đã chọn. Kế hoạch học tập bao gồm kế hoạch tự học này là tiền đề cho những kế hoạch lớn hơn trong một tương lai rất gần, khi người học trở thành thành viên chính thức của lực lượng lao động quốc gia./.

Tài liệu tham khảo

1. Aoki, N., & Smith, R. C. (1999). Learner autonomy in cultural context: the case of Japan. In S. Cotterall & D. Crabbe (Eds.), *Learner autonomy in language learning: Defining the field and effecting change* (Vol. 8, pp. 19-28). Frankfurt: Peter Lang

2. Benson, P. & Voller, P. (1997). *Autonomy and Independence in Language Learning*. London: Longman Dickinson, L. (1993). Aspects of autonomous learning: An interview with Leslie Dickinson. *ELT Journal* 47, 330-335
3. Crabbe, D. (1999). Introduction. In S. Cotterall & D. Crabe (Eds.), *Learner autonomy in language learning: defining the field and effecting change* (Vol. 8, pp. 3- 11). Frankfurt: Peter Lang
4. Dam, L. (1995). *Learner Autonomy 3: From Theory to Classroom Practice*. Dublin: Authentik
5. Diệp Thị Thanh (2012). Phương pháp Tự học – Cầu nối giữa học tập và Nghiên cứu Khoa học, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
6. Holec, H.(1979). *Autonomy and Foreign Language Learning*. Council for Cultural Cooperation, Strasbourg, France
7. Hurd, S., Beaven, T., & Ortega, A. (2001). Developing autonomy in a distance language learning context: Issues and dilemmas for course writers. *System*, 29(3), 341-355
8. Kohonen, V. (2012). Developing autonomy through ELP-oriented pedagogy:exploring the interplay between shallow and deep structures in a major change within language education. In B. Kuhn & M. L. P. Cavana (Eds.), *Perspective from the European Language Portfolio: Learner autonomy and self-assessment* (pp. 8-22). London and New York: Routledge
9. Little, D. (1999). Learner autonomy is more than a Western cultural construct. In S. Cotterall & D. Crabe (Eds.), *Learner autonomy in language learning: Defining the field and effecting change* (Vol. 8, pp. 11-18). Frankfurt: Peter Lang
10. Phạm Thị Thanh Mai (2009). Khảo sát thực trạng tự học ngoại ngữ của sinh viên Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
(Ngày nhận bài: 15/3/2022, ngày phản biện: 08/04/2022, ngày duyệt đăng: 10/4/2022)

.....
(Tiếp theo trang 83...)

14. Tam, H.C., 2005. Common pronunciation problems of Vietnamese learners of English. *VNU Journal of Foreign Studies*, 21(1)
15. Ur, Penny. (1996), *A Course in Language Teaching: Practice and Theory*, Cambridge, London.
16. Yen, T. T. H. (2021). Using Movie Dubbing to Improve Natural English Pronunciation Skills. In *English Teaching Forum* (Vol. 59, No. 1, pp. 20-25). US Department of State. Bureau of Educational and Cultural Affairs, Office of English Language Programs, SA-5, 2200 C Street NW 4th Floor, Washington, DC 20037
(Ngày nhận bài: 01/3/2022, ngày phản biện: 10/04/2022, ngày duyệt đăng: 10/5/2022)